TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TP.PHAN RANG - THÁP CHÀM** **TỈNH N**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/DS- ST
Ngày: 01/7/2019
V/v "tranh chấp HĐ tín dụng, HĐ thế chấp tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P
TỈNH N

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Ninh Thị Kiều Hạnh
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Minh Trâm- Ông Trần Hoàng Liên.
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đỗ Thị Lan- Thư ký Tòa án.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Bích Liên-Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2019 tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2017 về "tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXX-ST ngày 10 tháng 5 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số 23/2019/QĐ- HPT ngày 30/5/2019, Thông báo mở phiên tòa ngày14 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng X(sau đây gọi là X). Địa chỉ: Địa chỉ: số nhà G, quận H, thành phố H, do ông Phan Đ, Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

Ngân hàng X Chi nhánh N, trụ sở: số nhà A đường B, phường P, thành phố P, do ông Trình K- Giám đốc là người đại diện. Ông Phạm C là người đại diện theo ủy quyền của Giám đốc Ngân hàng X Chi nhánh N (giấy ủy quyền số 397 ngày 26/11/2018), ông Phạm C có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Th, sinh năm: 1984 và bà Trần H, sinh năm: 1991, cùng trú: thôn X, xã P, huyện G, tỉnh N (đều vắng mặt).

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: *Hộ ông Trần V* bao gồm: Ông Trần V, bà Nguyễn T, bà Trần M, ông Trần Minh T1, ông Trần Văn L, cùng trú: khu phố M, phường Đ, thành phố P, tỉnh N (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn – do ông Phạm C- trình bày:

Ông Trần Th và bà Trần H đã ký kết với Ngân hàng X chi nhánh N hợp đồng tín dụng số 01/2016/35998xx/HĐTD ngày 30/3/2016, cụ thể: số tiền vay: 50.000.000 đồng; mục đích vay: bổ sung vốn; thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất cho vay: 11%/năm; ngày vay: 30/3/2016; ngày đến hạn: 30/3/2017; số tiền gốc đã trả: 0 đồng; dư nợ gốc hiện nay: 50.000.000 đồng; ngày chuyển nợ quá hạn: 30/3/2017; tổng dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 01 ngày 30/3/2016 tính đến ngày 30/6/2019:

Dư nợ gốc: 50.000.000 đồng;

Dư nợ lãi: 18.150.000 đồng;

Dư lãi phạt- lãi quá hạn: 6.286.806 đồng;

Cộng: 74.436.806 đồng.

Để đảm bảo cho khoản nợ vay, Ngân hàng X đã ký với Hộ ông Trần V (bao gồm các thành viên: Ông Trần V, bà Nguyễn T, bà Trần M, ông Trần Minh T1, ông Trần Văn L) hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 01 ngày 10/02/2015. Tài sản thế chấp: quyền sử dụng đất thửa đất số a tờ bản đồ số 4b và căn nhà gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mã số BE 3273xx do Uỷ ban nhân dân thành phố P cấp ngày 23/5/2011, giá trị định giá: 71.700.000 đồng.

Đến nay, toàn bộ nợ vay theo hợp đồng tín dụng nêu trên đã quá hạn. Như vậy, ông Trần Th và bà Trần H đã vi phạm hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng. Do đó Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Th và bà Trần H có nghiã vụ trả ngay cho Ngân hàng X chi nhánh N 74.436.806 đồng tính đến ngày 30/6/2019,bao gồm:

- Dư nợ gốc: 50.000.000 đồng.
- Dư nợ lãi: 18.150.000 đồng;
- Dư lãi phạt- lãi quá hạn: 6.286.806 đồng;

Ông Trần Th và bà Trần H còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh tính từ ngày 01/7/2019 và lãi phạt chậm thi hành án với lãi suất theo hợp đồng tín dụng được ký kết cho đến khi trả hết nợ vay.

Ngoài ra, Hộ ông Trần V phải tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 01 ngày 10/02/2015 đã được ký kết với Ngân hàng để

thi hành án trả toàn bộ nợ vay cho Ngân hàng. Trong trường hợp ông Trần Th và bà Trần H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên, thì tài sản bảo đảm được Ngân hàng phát mãi theo quy định cuả pháp luật hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi để thu hồi nợ vay.

Bị đơn – bà Trần H- trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/11/2017:

Vợ chồng bà và ông Trần Th đã ký kết với Ngân hàng X- chi nhánh N hợp đồng tín dụng số 01/2016/35998xx/HĐTD ngày 30/3/2016, vay 50.000.000 đồng trong thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất cho vay: 11%/năm, ngày đến hạn trả nợ là 30/3/2017. Do vợ chồng bà chưa trả nên số nợ đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 30/3/2017.

Vợ chồng bà đồng ý trả cho ngân hàng X nợ gốc là 50.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 30/11/2017 là 9.319.444 đồng, lãi phạt là 1.871.528 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 61.190.528 đồng.

Để đảm bảo cho khoản nợ vay, vợ chồng cậu ruột của bà là ông Trần V và bà Nguyễn T, các con của cậu Út và cậu Trần Văn L đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 01 ngày 10/02/2015. Tài sản thế chấp: quyền sử dụng đất thửa đất số a tờ bản đồ số 4b và căn nhà gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mã số BE 3273xx do Uỷ ban nhân dân thành phố P cấp ngày 23/5/2011.

Người có quyền lợi, nghiã vụ liên quan – ông Trần Vt- trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/01/2018:

Ông là cậu ruột của Trần H. Vợ chồng H và Trần Th đã ký kết với Ngân hàng X- chi nhánh N hợp đồng tín dụng số 01/2016/35998xx/HĐTD ngày 30/3/2016, vay 50.000.000 đồng trong thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất cho vay: 11%/năm, mục đích là để bổ sung vốn. Để đảm bảo cho khoản nợ vay, ông Trần V và vợ là Nguyễn T, các con của ông là Trần Minh T1 và Trần M cùng với anh Trần Văn L đã đồng ý thế chấp tài sản của mình cho Ngân hàng X theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 01 ngày 10/02/2015, được Văn phòng công chứng LV công chứng số 26xx, quyển số 1 TP/ CC- SCC/HĐGD ngày 25/02/2015. Tài sản thế chấp: quyền sử dụng đất thửa đất số a tờ bản đồ số 4b và căn nhà gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mã số BE 3273xx do Uỷ ban nhân dân thành phố P cấp cho hộ gia đình ông vào ngày 23/5/2011. Về nguồn gốc tài sản, theo ông là tài sản của vợ chồng ông, không liên quan đến những người khác trong hộ là Trần Minh T1, Trần M và anh Trần Văn L. Sở dĩ Trần Minh T1, Trần M và anh Trần Văn L ký tên trong hợp đồng thế chấp là do giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho hộ. Nay ngân hàng X khởi kiện yêu cầu Trần Th và Trần H phải trả nợ, trường hợp Th và H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ

nêu trên, thì ông đồng ý để phía X phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 01 ngày 10/02/2015, được Văn phòng công chứng LV công chứng số 26xx, quyển số 1 TP/ CC- SCC/HĐGD ngày 25/02/2015 được ký kết giữa hộ gia đình ông với Ngân hàng X.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định: quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản.

[1] Trong quá trình Tòa án giải quyết, ông Trần Th, bà Nguyễn T, ông Trần Minh T1, bà Trần M và ông Trần Văn L không tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, tất cả các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt, thủ tục tống đạt cho họ hoàn toàn hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Ngày 30/3/2016, ông Trần Th và bà Trần H ký hợp đồng tín dụng số 01/2016/3599838/HĐTD vay Ngân hàng X khoản tiền 50.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng; lãi suất vay: 11%/năm, mục đích là để bổ sung vốn. Do bà Hoàng và ông Việt không trả nợ theo hợp đồng nên Ngân hàng X chuyển toàn bộ số nợ sang nợ quá hạn từ ngày 30/3/2017. Đồng thời Ngân hàng X đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Th và bà Trần H có nghiã vụ trả ngay cho Ngân hàng X 74.436.806 đồng, bao gồm: dư nợ gốc: 50.000.000 đồng; dư nợ lãi: 18.150.000 đồng; dư lãi phạt- lãi quá hạn: 6.286.806 đồng tính đến ngày 30/6/2019. Ngoài ra, ông Trần Th và bà Trần H còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh tính từ ngày 01/7/2019 và lãi phạt chậm thi hành án với lãi suất theo hợp đồng tín dụng được ký kết cho đến khi trả hết nợ vay.

[3] Xét thấy: Hợp đồng tín dụng số 01/2016/35998xx/HĐTD ngày 30/3/2016 giữa ngân hàng X chi nhánh N và ông Trần Th và bà Trần H được ký kết trên nguyên tắc tự nguyện thỏa thuận, đã có hiệu lực pháp luật. Tại điều 4 của Hợp đồng, *"lãi suất 11%/ năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Lãi suất cho vay quá hạn: 150% lãi suất trong hạn"*. Tại điểm d khoản 2 điều 4 về điều kiện và điều khoản vay đính kèm hợp đồng ghi rõ: *" trường hợp bên vay không thanh toán đúng nợ gốc, nợ lãi và không được Ngân hàng gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn*

hoặc thời gian gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn đã kết thúc thì X sẽ chuyển toàn bộ dư nợ kể cả phần dư nợ chưa đến hạn sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn theo thoả thuận". Do bà H, ông Th không có văn bản gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn, nên X chuyển toàn bộ số nợ sang nợ quá hạn từ ngày 30/3/2017 và đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố P yêu cầu ông Trần Th và bà Trần H có nghiã vụ trả ngay cho Ngân hàng X chi nhánh N 74.436.806 đồng,bao gồm: dư nợ gốc: 50.000.000 đồng; dư nợ lãi: 18.150.000 đồng; dư lãi phạt- lãi quá hạn: 6.286.806 đồng tính đến ngày 30/6/2019. Ngoài ra, ông Trần Th và bà Trần H còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh tính từ ngày 01/7/2019 và lãi phạt chậm thi hành án với lãi suất theo hợp đồng tín dụng được ký kết cho đến khi trả hết nợ vay. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của X là có căn cứ và phù hợp với quy định cuả pháp luật, nên chấp nhận.

[4] Về hợp đồng thế chấp tài sản: Các thành viên trong Hộ ông Trần V bao gồm: ông Trần V, bà Nguyễn T, ông Trần Minh T1, bà Trần M và ông Trần Văn L đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 01/2015/35998xx/HĐBĐ ngày 10/02/2015, được công chứng tại Văn phòng công chứng LV, số 26xx quyền số 1 TP/CC-SCC/HĐGD. Tài sản thế chấp: quyền sử dụng đất thửa số a tờ bản đồ số 4b phường Đ và căn nhà gắn liền với đất, diện tích 119,5 m^2, tọa lạc tại khu phố G, phường Đ, thành phố P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mã số BE 3273xx do Uỷ ban nhân dân thành phố P cấp cho Hộ ông Trần V ngày 23/5/2011.Việc thế chấp đã được đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố P ngày 25/02/2015. Như vậy thủ tục thế chấp tài sản đúng theo quy định cuả pháp luật. Căn cứ vào điều 10, điều 11 hợp đồng thế chấp tài sản này, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Hộ ông Trần Vphải tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 01/2015/35998xx/HĐBĐ ngày 10/02/2015 đã được ký kết với Ngân hàng để thi hành án trả toàn bộ nợ vay cho Ngân hàng. Trong trường hợp ông Trần Th và bà Trần H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên, thì tài sản bảo đảm được Ngân hàng phát mãi theo quy định cuả pháp luật hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi để thu hồi nợ vay.

Về án phí: Ông Trần Th và bà Trần H có nghiã vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: 5% x 74.436.806 đồng= 3.721.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự, điều 463, điều 319, điều 323 Bộ luật Dân sự, điều 95 Luật các tổ chức tín dụng, Nghị quyết 326 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện cuả nguyên đơn. Buộc ông Trần Th và bà Trần H có nghiã vụ trả ngay cho Ngân hàng X 74.436.806 đồng *(bảy mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi sáu ngàn tám trăm lẻ sáu đồng)*, bao gồm: dư nợ gốc: 50.000.000 đồng; dư nợ lãi: 18.150.000 đồng; dư lãi phạt- lãi quá hạn: 6.286.806 đồng tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Ngoài ra, ông Trần Th và bà Trần H còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và lãi phạt chậm thi hành án với lãi suất theo hợp đồng tín dụng được ký kết cho đến khi trả hết nợ vay.

Hộ ông Trần V(bao gồm ông Trần V, bà Nguyễn T, ông Trần Minh T1, bà Trần M và ông Trần Văn L) phải tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 01 /2015/35998xx/HĐBĐ ngày 10/02/2015 đã được ký kết với Ngân hàng để thi hành án trả toàn bộ nợ vay cho Ngân hàng X.

Trong trường hợp ông Trần Th và bà Trần H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên, thì tài sản bảo đảm được Ngân hàng X phát mãi theo quy định cuả pháp luật hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi để thu hồi nợ vay.

Về án phí: Ông Trần Th và bà Trần H có nghiã vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm 3.721.000 đồng. Trả lại cho Ngân hàng Xsố tiền tạm ứng án phí 1.498.000 đồng theo biên lai nộp tiền số 0014368 ngày 25/10/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P.

Án xử công khai, sơ thẩm, có mặt người đại diện theo ủy quyền cuả nguyên đơn. Quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với ông Trần Th, bà Trần H , ông Trần Văn Út, bà Nguyễn T, ông Trần Minh T1, bà Trần M và ông Trần Văn L vắng mặt tại phiên tòa, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

"Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự."

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh N;
- Chi cục THADS TPPRTC;
- VKSND TP.PRTC;
- Lưu HS+ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ninh Thị Kiều Hạnh

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh N;
- Chi cục THADS TPPRTC;
- VKSND TP.PRTC;
- Lưu HS+ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ninh Thị Kiều Hạnh

.

Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

tại điểm e khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2015 quy định: “Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung”.

Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:

– Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp

người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 BLDS năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

Điều 5 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 192 BLTTDS năm 2015 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27] .....
[28]:.....
.....[29]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án
; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].
(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm,

tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)